



tú lù
屠戮

verb · butcher, massacre

Example Sentence

Qīn lüè zhě tú lù le zhěng zuò cūn zhuāng , zào chéng le jù dà de bēi jù
侵略者屠戮了整座村庄，造成了巨大的悲剧。

The invaders massacred the entire village,
causing a great tragedy.

Trace each character, then write the word on your own.

屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠	屠
屠	屠	屠								

戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮
戮	戮	戮	戮	戮	戮	戮				

